

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 260/2026/DS-PT
Ngày: 13-5-2026
V/v: “Tranh chấp hợp đồng Dân sự
vay tài sản”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Châu Thạch

Các Thẩm phán: Bà Huỳnh Nguyễn Thanh Trúc

Ông Nguyễn Công Hoàn

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Tâm – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng: Bà Nguyễn Thị Thanh Hương – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 13 tháng 5 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng; xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 199/2026/TLPT-DS ngày 09 tháng 4 năm 2026 về tranh chấp: “Hợp đồng Dân sự vay tài sản”.

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số 15/2026/DS-ST ngày 28 tháng 01 năm 2026 của Tòa án nhân khu vực 4 - Lâm Đồng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 288/2026/QĐ-PT ngày 17 tháng 4 năm 2026; giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Trần Văn T, sinh năm: 1972; cư trú tại tổ dân phố C, Phường B B, tỉnh Lâm Đồng, vắng mặt.

Bị đơn: Ông Lê Đình T1, sinh năm: 1975; cư trú tại thôn A B, xã B, tỉnh Lâm Đồng, có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh Trần Tuấn N, sinh năm: 1993; cư trú tại tổ dân phố C, Phường B B, tỉnh Lâm Đồng, vắng mặt.

Người kháng cáo: Ông Lê Đình T1 – Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo nội dung đơn khởi kiện ghi ngày 18/3/2025, lời trình bày tại các bản tự khai và trong quá trình tham gia tố tụng tại giai đoạn sơ thẩm của ông Trần Văn T, thì:

Vào năm 2023 ông có gặp ông T1 để thuê vườn sầu riêng, bơ, chăm sóc và thu hái trong mùa vụ 2024. Sau đó ông có vào để coi vườn, ông T1 có nói vườn này là của chủ khác, ông nói phải gặp chủ vườn thì mới thuê. Ông T1 nói là chuyển tiền đi rồi sẽ gọi chủ vườn lên. Sau đó ông nhờ con trai là Trần Tuấn N, sinh năm 1993 chuyển khoản cho ông T1 số tiền 40.000.000đ để thuê vườn sầu riêng, việc thuê vườn như trên thì hai bên mới trao đổi bằng lời nói, chưa làm giấy tờ gì.

Tuy nhiên do sau đó ông không gặp được chủ vườn nên không thuê nữa, ông đã đòi lại số tiền nói trên từ ông T1. Ông T1 hứa là sẽ trả lại tiền cho ông nhưng không thực hiện. Đến ngày 17/4/2024 ông T1 ký vào giấy vay tiền, nội dung của giấy vay tiền này là do ông viết, ông T1 có ghi đã nhận đủ tiền, ký tên, ghi họ tên “Lê Đình T1”. Thực tế do không trả được số tiền ông đã đưa là 40.000.000đ nên ông T1 mới ký vào giấy vay tiền, chuyển thành nợ vay. Theo giấy vay tiền trên thì ông T1 hẹn đến ngày 15/7/2024 sẽ trả. Sau đó bị đơn có chuyển khoản trả lại cho ông được 20.000.000đ, còn lại 20.000.000đ đến nay không trả mặc dù ông T2 đòi nợ nhiều lần.

Nay ông có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông T1 phải trả cho ông số tiền còn nợ là 20.000.000đ, yêu cầu tính lãi từ ngày 15/7/2024 đến ngày 15/5/2025 là 10 tháng x 1,1%/tháng x 20.000.000đ = 4.400.000đ, tổng cộng cả gốc và lãi là 24.400.000đ.

Việc thỏa thuận giữa ông T1 với chủ vườn thì không liên quan đến ông vì ông chỉ biết chuyển tiền cho ông T1 nên sau đó ông T1 mới ký giấy nhận nợ và chỉ trả lại cho ông 20.000.000đ.

- Theo lời trình bày của ông Lê Đình T1 thì: ông có hợp đồng thuê vườn sầu riêng, bơ của bà Vũ Thị H tại xã L, huyện B (cũ), tỉnh Lâm Đồng, thời hạn thuê là 05 năm, thanh toán tiền thuê hàng năm, giá thuê như sau: năm đầu tiên là 50.000.000đ, năm thứ hai là 120.000.000đ. Thời điểm 2023 - 2024 giá cho thuê năm thứ hai. Do sau đó ông không làm vườn được, có người giới thiệu nên ông T đã gặp ông để thỏa thuận thuê lại, ông có dẫn ông T đi coi vườn và nguyên đơn đồng ý thuê với giá 120.000.000đ mùa vụ năm 2024. Sau khi thống nhất thì ông T chuyển khoản cho ông đặt cọc số tiền 40.000.000đ (con ông T1 là anh Trần Tuấn N chuyển khoản), sau đó ông chuyển số tiền này cho bà H luôn. Tuy nhiên sau đó thì ông T không thuê nữa, ông có báo lại cho bà H. Sau đó nhờ ông ký hộ vào giấy vay tiền để về nói với vợ của ông T, ông đã ghi nhận đủ tiền, ký, ghi họ tên, thực tế là không phải tiền vay và cũng không phải nhận đủ tiền như trong giấy vay thể hiện. Sau đó khoảng tháng 7 - 8/2024 thì bà H chuyển trả lại cho ông 20.000.000đ,

ông đã chuyển khoản trả số tiền này cho ông T; còn lại 20.000.000đ do bà H không trả cho ông nên ông cũng không trả lại cho ông T, đồng thời do đây là tiền cọc, ông T không thuê nữa thì phải bị mất số tiền còn lại. Do vậy ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Theo lời trình bày của anh Trần Tuấn N thì: anh là con ruột của ông T; số tiền 40.000.000đ mà anh chuyển cho ông T1 là do ông T nhờ anh chuyển vào tài khoản cho bị đơn; đây là tiền của cha ông, việc thỏa thuận giữa ông T, ông Thắng T3 nào thì ông không rõ, không tham gia. Nay các bên xảy ra tranh chấp ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại Bản án số 15/2026/DS - ST ngày 28/01/2026; Tòa án nhân dân khu vực 4 - Lâm Đồng đã xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T đối với Lê Đình T1 về việc: “*Tranh chấp đòi tài sản*”.

Buộc ông Lê Đình T1 có nghĩa vụ trả cho ông Trần Văn T số tiền 20.000.000đ.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T đối với ông Lê Đình T1 về việc yêu cầu trả tiền lãi số tiền là 4.400.000đ.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các đương sự.

Ngày 10/02/2026 ông Lê Đình T1 có đơn kháng cáo không đồng ý tách phần yêu cầu của bị đơn về việc yêu cầu nguyên đơn bồi thường cây sầu riêng, đề nghị Tòa án đưa bà Vũ Thị H vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Tại phiên tòa,

Ông Lê Đình T1 vẫn giữ nguyên kháng cáo, không đồng ý trả lại tiền cho ông T như Bản án sơ thẩm đã tuyên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng phát biểu về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự tại giai đoạn phúc thẩm cũng như phiên tòa hôm nay: đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Về nội dung: đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông T1, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Quan hệ tranh chấp giữa các bên đã được Tòa án cấp sơ thẩm xác định theo đúng quy định của pháp luật; đơn kháng cáo của ông Lê Đình T1; thủ tục kháng cáo được thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 271, 272, 273 Bộ luật

Tổ tụng Dân sự nên đủ điều kiện để Hội đồng xét xử xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của ông T1 thì thấy rằng:

[2.1] Theo nội dung của “Giấy vay tiền” ngày 17/4/2024 thì: *“Hôm nay ngày 17/4 dương lịch năm 2024. Tôi tên Lê Đình T1...thường trú thôn A Lộc Bảo có vay của ông Trần Văn T, thôn A xã Đ, thành phố B, số tiền là 40.000.000đ (bằng chữ: bốn mươi triệu), hẹn ngày 15/7 dương lịch tôi sẽ thanh toán đầy đủ, nếu sai tôi chịu hoàn toàn trách nhiệm”*. Phía dưới có ghi nội dung *“đã nhận đủ tiền, ký và ghi họ tên Lê Đình T1”*.

Quá trình giải quyết vụ án, ông T1 thừa nhận dòng chữ *“đã nhận đủ tiền”*, ký tên và ghi họ tên *“Lê Đình T1”* là do ông ký và viết, tuy nhiên thời điểm ký thì không nhận số tiền 40.000.000đ như trong giấy vay tiền mà là do anh N (con trai ông T) chuyên đi thuê vườn trước đó.

Theo ông T thì lý do chuyên tiền cho ông T1 là do hai bên có thỏa thuận thuê vườn sầu riêng, bơ, trái cây tại xã L, huyện B (nay là xã B), tỉnh Lâm Đồng thu mùa vụ năm 2024. Tuy nhiên giữa hai bên chỉ thỏa thuận bằng lời nói, do sau đó thỏa thuận không thành nên ông T có đòi lại số tiền đã đưa cho ông T1, vì ông T1 không có tiền trả cho nên đã ký vào giấy vay tiền ngày 17/4/2024. Đồng thời theo nội dung giấy vay, ông T1 cam kết hẹn ngày 15/7/2024 trả nợ cho ông T. Quá trình thực hiện thỏa thuận ông T1 đã trả cho ông T số tiền 20.000.000đ, còn nợ lại 20.000.000đ chưa trả. Ông T1 cho rằng số tiền nói trên là ông T đặt cọc thuê vườn từ vườn cây ăn trái ông T1 thuê của người khác. Ngày 17/4/2024 do ông T nhờ ông ký vào giấy vay tiền là để làm bằng chứng đưa cho vợ ông T nên ông đã ký vào giấy vay tiền. Do ông T không thuê vườn nữa, chủ vườn trả lại 20.000.000đ và ông cũng đã trả cho ông T, số tiền còn lại ông T phải bị mất cọc.

Xét thấy, việc ông T1 ký vào giấy vay tiền và đã nhận số tiền 40.000.000đ, ông T1 đã trả cho ông T số tiền 20.000.000đ và còn nợ số tiền 20.000.000đ là có xảy ra trong thực tế, được các bên đương sự thừa nhận. Quá trình giải quyết vụ án ông T1 không xuất trình được chứng cứ chứng minh việc thỏa thuận giữa hai bên được bà H (chủ vườn) đồng ý. Do ông T1 là người trực tiếp nhận tiền của nguyên đơn, việc thuê vườn không thành nên phải có trách nhiệm trả số tiền đã nhận cho ông T.

Do đó Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn có trách nhiệm trả cho nguyên đơn số tiền 20.000.000đ là có căn cứ.

[2.3] Đối với yêu cầu của ông T1 về việc đưa bà H vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thì thấy rằng: ông T1 thừa nhận chữ ký và chữ viết đã nhận đủ số tiền 40.000.000đ tại giấy vay tiền ngày 17/4/2024 là của ông, các đương sự cũng thống nhất số tiền này dùng để trả cho việc thuê vườn

cà phê, sầu riêng và bơ, tuy nhiên việc thuê không thành do đó cấp sơ thẩm không đưa bà H tham gia tố tụng trong vụ án này là phù hợp vì việc tham gia của bà H cũng không làm thay đổi bản chất và hậu quả pháp lý là ông T1 phải trả lại cho nguyên đơn số tiền còn thiếu. Nếu ông T1 cho rằng đã chuyển số tiền này cho bà H cũng như yêu cầu ông T phải bồi thường cây sầu riêng thì được quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

[3] Từ những phân tích trên, ông T1 có đơn kháng cáo nhưng không xuất trình được tài liệu, chứng cứ nào mới so với các tài liệu, chứng cứ đã được thu thập tại giai đoạn sơ thẩm để làm thay đổi bản chất của vụ án nên không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí:

Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông T1 phải chịu án phí Dân sự phúc thẩm đồng thời phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải trả cho nguyên đơn.

[5] Các phần khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự;
- Căn cứ Điều 166 Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Căn cứ khoản 4 Điều 26, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Đình T1; giữ nguyên phần quyết định của Bản án Dân sự sơ thẩm số 15/2026/DS-ST ngày 28/01/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 4 – Lâm Đồng về việc giải quyết số tiền 20.000.000đ.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T về việc: “*Tranh chấp kiện đòi tài sản*” đối với ông ông Lê Đình T1.

Buộc ông Lê Đình T1 có nghĩa vụ trả cho ông Trần Văn T số tiền 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng).

2. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm:

Ông Trần Văn T phải chịu 300.000đ án phí Dân sự sơ thẩm; được trừ vào số tiền 610.000đ tạm ứng án phí Dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án

phí, lệ phí Tòa án số 0004852 ngày 09/6/2025 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng (nay là Phòng Thi hành án Dân sự khu vực 4 – Lâm Đồng). Ông T được nhận lại số tiền 310.000đ tạm ứng án phí Dân sự sơ thẩm còn thừa.

Ông Lê Đình T1 phải chịu 1.000.000đ án phí Dân sự sơ thẩm.

- Án phí phúc thẩm:

Ông Lê Đình T1 phải chịu 300.000đ án phí Dân sự phúc thẩm; được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí Dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 003772 ngày 09/3/2026 của Thi hành án Dân sự tỉnh Lâm Đồng, ông T1 đã nộp đủ án phí Dân sự phúc thẩm.

3. Về nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

4. Các phần khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Lâm Đồng (01);
- Phòng Gđ – Ktr, Ttr & THA (01);
- TAND khu vực 4 – Lâm Đồng (01);
- Phòng THADS KV4 - Lâm Đồng (01);
- Các đương sự (03);
- Lưu: bộ phận lưu trữ, hồ sơ vụ án (03).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Châu Thạch